BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**4,119,825,217,871**	**6,366,260,016,716**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,642,110,785,126**	**2,969,211,607,544**
1. Tiền	111	VI.01	978,911,118,459	1,242,775,103,795
Trong đó :				
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán			*909,349,025,826*	*990,064,923,184*
- Tiền của người ủy thác đầu tư			*2,504,672,639*	*12,741,193,422*
2. Các khoản tương đương tiền	112		663,199,666,667	1,726,436,503,749
Trong đó : Tiền của người ủy thác đầu tư			*10,000,000,000*	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1,835,186,788,429**	**2,547,214,987,361**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	VI.02	2,067,522,447,955	2,663,571,961,733
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư		VI.04	111,897,085,519	111,601,461,519
3 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	VI.02	(344,232,745,045)	(227,958,435,891)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**625,041,832,457**	**833,140,464,747**
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.09	493,679,250,653	701,200,855,316
2. Trả trước cho người bán	132	VI.10	9,691,125,875	5,381,629,435
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		2,749,400	12,115,851
5. Các khoản phải thu khác	138	VI.09	121,668,706,529	126,545,864,145
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17,485,811,859**	**16,692,957,064**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,912,264,048	14,234,333,847
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		762,663,201	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại TP chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,810,884,610	2,458,623,217

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**2,488,666,731,547**	**2,426,634,549,267**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**178,275,545,364**	**179,887,068,428**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	**VI.07**	44,255,112,701	40,419,238,801
	Nguyên giá	*222*		*96,919,380,800*	*89,554,391,895*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(52,664,268,099)*	*(49,135,153,094)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	*225*			
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	**VI.08**	132,879,072,895	128,833,600,459
	Nguyên giá	*228*		*151,723,088,899*	*145,785,353,179*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(18,844,016,004)*	*(16,951,752,720)*
4.	Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		1,141,359,768	10,634,229,168
III.	**Bất động sản tư**	**240**		**117,599,040,480**	**33,671,559,285**
	Nguyên giá	241	**VI.07**	**117,599,040,480**	**33,671,559,285**
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		**-**	**-**
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**2,139,752,906,373**	**2,159,596,487,905**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	**VI.03**	515,378,725,375	567,438,087,550
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		1,536,922,101,495	1,439,817,191,957
	Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		1,536,922,101,495	1,439,817,191,957
	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác	258	**VI.02**	226,171,390,000	226,171,390,000
5.	Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khá	259	**VI.02**	(138,719,310,497)	(73,830,181,602)
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**53,039,239,330**	**53,479,433,649**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	**VI.05**	27,746,517,585	30,696,711,905
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,532,841,363	5,532,841,362
3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	**VI.06**	12,889,932,650	10,389,932,650
4.	Tài sản dài hạn khác	268		6,869,947,732	6,859,947,732
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**6,608,491,949,418**	**8,792,894,565,983**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**1,254,399,248,849**	**3,260,700,650,860**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1,112,353,195,938**	**3,118,393,046,643**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.14	-	2,000,000,000,000
2.	Phải trả người bán	312		4,851,658,946	6,371,739,825
3.	Người mua trả tiền trước	313	VI.12	75,442,578,000	56,382,853,469
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.13	10,284,614,209	26,349,567,740
5.	Phải trả người lao động	315		19,057,273	24,348,181
6.	Chi phí phải trả	316	VI.11	3,584,295,090	69,046,222,196
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.15	173,938,198,144	48,615,535,459
9.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		795,427,265,237	835,511,208,250
10.	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		4,090,166,260	4,261,464,657
11.	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		1,595,941,100	2,398,853,100
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		43,119,421,679	69,431,253,766
13.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**142,046,052,911**	**142,307,604,217**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		13,036,112,223	13,068,415,136
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn		VI.16	124,400,336,574	124,597,648,444
6.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		960,050,418	881,886,941
7.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,649,553,696	3,759,653,696
8.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
10.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
11.	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**VI.17**	**5,281,132,650,151**	**5,459,312,028,182**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**5,281,132,650,151**	**5,459,312,028,182**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,511,117,420,000	3,511,117,420,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		340,921,476,378	340,921,476,378
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(88,591,286,000)	(12,365,677,000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư, phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		220,524,469,842	220,524,469,842
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,297,160,569,931	1,399,114,338,962
C	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**430**		**72,960,050,418**	**72,881,886,941**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+430)	**440**		**6,608,491,949,418**	**8,792,894,565,983**
				-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	**001**		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ nhận giữ hộ	**002**		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	**003**		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	**004**		-	-
5. Ngoại tệ các loại	**005**		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	**006**		**12,133,044,960,000**	**11,820,316,310,000**
6.1 Chứng khoán giao dịch	***007***		***9,370,113,870,000***	***9,076,671,230,000***
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		804,764,810,000	765,510,730,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		7,174,042,750,000	6,943,224,410,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1,391,306,310,000	1,367,936,090,000
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		***2,083,196,260,000***	***2,100,775,920,000***
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		43,087,500,000	5,000,000,000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		2,022,640,220,000	2,074,807,380,000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		17,468,540,000	20,968,540,000
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố	017		***398,019,990,000***	***378,700,390,000***
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		398,019,990,000	378,700,390,000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	***027***		***266,736,300,000***	***246,968,100,000***
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		-	91,296,100,000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		260,151,000,000	150,535,200,000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		6,585,300,000	5,136,800,000
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	031		-	-
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	***032***		-	-
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	-
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	-
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	-
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	036		-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	***037***		***14,978,540,000***	***17,200,670,000***
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-	-
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		14,571,850,000	16,716,960,000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		406,690,000	483,710,000
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch giao dịch của tổ chức khác	041		-	-

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6.8	***Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay***	***042***		-	-
6.8.1	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		-	-
6.8.2	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		-	-
6.8.3	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		-	-
6.8.4	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay giao dịch của tổ chức khác	046		-	-
6.9	***Chứng khoán sửa lỗi giao dịch***	***047***		-	-
7	Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		206,267,870,000	191,936,160,000
	Trong đó:			-	-
7.1	***Chứng khoán giao dịch***	***051***		***205,264,370,000***	***190,637,660,000***
7.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		11,347,210,000	11,347,210,000
7.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		187,744,470,000	173,917,160,000
7.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		6,172,690,000	5,373,290,000
7.1.4	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2	***Chứng khoán tạm ngừng giao dịch***	***056***		***546,900,000***	***522,900,000***
7.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-
7.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		546,900,000	522,900,000
7.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	-
7.2.4	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3	***Chứng khoán cầm cố***	***061***		***309,600,000***	***309,600,000***
7.3.1	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		309,600,000	309,600,000
7.3.3	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4	***Chứng khoán tạm giữ***	***066***		-	-
7.4.1	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5	***Chứng khoán chờ thanh toán***	***071***		***147,000,000***	***466,000,000***
7.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		147,000,000	466,000,000
7.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4	Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	075		-	-
7.6	***Chứng khoán phong tỏa chờ rút***	***076***		-	-
7.6.1	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-	-
7.6.3	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4	Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	080		-	-
7.7	Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8	***Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng***	082		-	-
9	***Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán***	083		-	-
10	***Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá***	084		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Người Lập Biểu	Kế toán Trưởng	P. Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Thu Giang	Hoàng Thị Minh Thuỷ	Nguyễn Hồng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN